

# **Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê An Khang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2015
Ông Trần Đình Lợi	Thành viên	
Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	
Ông Lê An Khang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Hà Nguyễn Hoàng	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàn Phi Hải	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hồng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Linh	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2015
Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê An Khang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2015





**Building a better  
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61121146/17876463

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>49.560.616.752</b>	<b>113.697.832.744</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>28.783.855.783</b>	<b>15.005.651.543</b>
111	1. Tiền		4.230.522.483	15.005.651.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.553.333.300	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18.385.047.017</b>	<b>96.158.026.293</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.292.839.716	13.761.353.409
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		294.000.000	294.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	82.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.798.207.301	102.672.884
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>2.313.930.270</b>	<b>2.460.424.980</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	2.313.930.270	2.460.424.980
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>77.783.682</b>	<b>73.729.928</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	40.538.272	37.680.797
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37.245.410	36.049.131
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>336.246.271.119</b>	<b>313.898.654.276</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>269.191.172.746</b>	<b>278.633.449.029</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	267.740.637.021	277.178.597.954
222	Nguyên giá		392.845.782.886	391.029.732.091
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.105.145.865)	(113.851.134.137)
227	2. Tài sản vô hình	9	1.450.535.725	1.454.851.075
228	Nguyên giá		1.492.970.000	1.492.970.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.434.275)	(38.118.925)
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>63.467.148.000</b>	<b>29.877.288.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		18.467.148.000	14.467.148.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.000.000.000	15.410.140.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.587.950.373</b>	<b>5.387.917.247</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.587.950.373	5.387.917.247
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>385.806.887.871</b>	<b>427.596.487.020</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>77.064.502.461</b>	<b>140.336.156.018</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>32.777.622.931</b>	<b>85.872.265.831</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.805.282.671	317.416.623
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.387.854.548	4.336.463.412
314	3. Phải trả người lao động		169.723.621	843.594.320
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	161.155.783	135.228.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.939.065.156	53.499.200.056
320	6. Vay ngắn hạn	16	21.191.607.744	21.173.796.096
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.122.933.408	5.566.567.324
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>44.286.879.530</b>	<b>54.463.890.187</b>
338	1. Vay dài hạn	16	44.286.879.530	54.463.890.187
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>308.742.385.410</b>	<b>287.260.331.002</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>308.742.385.410</b>	<b>287.260.331.002</b>
411	1. Vốn cổ phần		205.000.000.000	205.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		205.000.000.000	205.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52.499.670.000	52.499.670.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.883.472.879	28.883.472.879
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.359.242.531	877.188.123
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		877.188.123	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.482.054.408	877.188.123
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>385.806.887.871</b>	<b>427.596.487.020</b>

Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	45.306.983.098	63.471.325.704
11	2. Giá vốn hàng bán	20	16.952.887.257	20.061.786.763
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		28.354.095.841	43.409.538.941
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	1.246.637.665	172.402.593
22	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.873.559.556 2.678.132.101	8.064.119.490 8.064.119.490
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,20	2.173.171.376	1.982.061.749
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.554.002.574	33.535.760.295
31	8. Thu nhập khác		-	30.000.000
32	9. Chi phí khác		50.806.468	30.000.000
40	10. Lỗ khác		(50.806.468)	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.503.196.106	33.535.760.295
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	3.021.141.698	4.785.509.638
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.482.054.408	28.750.250.657
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.4	996	2.875
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.4	996	2.875

Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015


VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>24.503.196.106</b>	<b>33.535.760.295</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9	11.258.327.078	10.823.396.916
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		195.427.455	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(1.246.637.665)	(172.402.593)
06	Chi phí lãi vay		2.678.132.101	8.064.119.490
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>37.388.445.075</b>	<b>52.250.874.108</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(4.228.217.003)	(5.021.396.458)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		146.494.710	(326.720.885)
11	Giảm các khoản phải trả		(907.328.312)	(5.575.914.329)
12	Giảm chi phí trả trước		1.797.109.399	949.511.494
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.596.976.318)	(5.893.721.568)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(3.833.959.573)	(7.251.063.700)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.400.996.420)	(511.512.260)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.364.571.558</b>	<b>28.620.056.402</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(830.713.819)	(121.378.331)
24	Tiền thu hồi cho vay		82.000.000.000	16.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.589.860.000)	(4.957.688.000)
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	18.2	1.246.637.665	172.402.593
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>48.826.063.846</b>	<b>11.093.336.262</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	9.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.354.626.464)	(23.092.571.808)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(51.057.804.700)	(29.064.935.600)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(61.412.431.164)</b>	<b>(43.157.507.408)</b>
<b>50</b>	<b>Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>13.778.204.240</b>	<b>(3.444.114.744)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>15.005.651.543</b>	<b>4.293.171.096</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>28.783.855.783</b>	<b>849.056.352</b>

  
Võ Thị Tuyết Diệp  
Người lập

  
Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc



Ngày 27 tháng 7 năm 2015

1712/PLEIKU-T.GIA LAI

1712/PLEIKU-T.GIA LAI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ); truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và sản xuất điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 10 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 55 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 27 của báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Tài sản khác	3-25 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 3.11 *Đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### 3.12 *Dự phòng giảm giá đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.15 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15. Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện thực tế đã bán ra và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

11/04/2015

S. D. N. C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	4.097.063	16.896.350
Tiền gửi ngân hàng	4.226.425.420	14.988.755.193
Các khoản tương đương tiền	24.553.333.300	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.783.855.783</u></b>	<b><u>15.005.651.543</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )	<u>16.292.839.716</u>	<u>13.761.353.409</u>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )	1.708.095.379	-
Phải thu bên thứ ba	90.111.922	102.672.884
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.798.207.301</u></b>	<b><u>102.672.884</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công cụ, dụng cụ	2.008.249.720	2.072.084.720
Nhiên liệu	305.680.550	388.340.260
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.313.930.270</u></b>	<b><u>2.460.424.980</u></b>

8  
 NG  
 P  
 UY  
 GI  
 E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	193.478.121.738	154.356.517.195	4.198.648.572	-	38.996.444.586	391.029.732.091
Mua mới trong kỳ	-	70.702.000	705.011.819	55.000.000	-	830.713.819
Phân loại lại	-	350.056.976	-	-	635.280.000	985.336.976
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	193.478.121.738	154.777.276.171	4.903.660.391	55.000.000	39.631.724.586	392.845.782.886
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	53.309.398.428	44.825.202.253	907.791.387	-	14.808.742.069	113.851.134.137
Khấu hao trong kỳ	4.929.989.040	4.541.057.194	216.463.111	3.012.435	1.563.489.948	11.254.011.728
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	58.239.387.468	49.366.259.447	1.124.254.498	3.012.435	16.372.232.017	125.105.145.865
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	140.168.723.310	109.531.314.942	3.290.857.185	-	24.187.702.517	277.178.597.954
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	135.238.734.270	105.411.016.724	3.779.405.893	51.987.565	23.259.492.569	267.740.637.021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

VNĐ

Quyền sử dụng đất

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014  
và ngày 30 tháng 6 năm 2015 1.492.970.000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 38.118.925  
Hao mòn trong kỳ 4.315.350

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 42.434.275

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 1.454.851.075

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 (\*) 1.450.535.725

(\*) Trong đó, quyền sử dụng đất với giá trị VNĐ 1.121.850.000 không được hao mòn do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	18.467.148.000	14.467.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	45.000.000.000	15.410.140.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.467.148.000</b>	<b>29.877.288.000</b>

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá mua của khoản đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá mua của khoản đầu tư VNĐ
Công ty TNHH GKC (i)	40	6.467.148.000	40	2.467.148.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ (ii)	30	12.000.000.000	30	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>18.467.148.000</b>		<b>14.467.148.000</b>

(i) Công ty TNHH GKC ("GKC") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6101145316 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp vào ngày 30 tháng 8 năm 2012, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. GKC có trụ sở đăng ký tại số 478, Đường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum. Hoạt động chính của GKC là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

(ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ ("Thượng Lộ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 330151921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 2 tháng 4 năm 2013. Thượng Lộ có trụ sở đăng ký tại số 111, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Thượng Lộ là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá mua của khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá mua của khoản đầu tư
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	15	45.000.000.000	12,1	15.410.140.000

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300507847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Trường Phú có trụ sở đăng ký tại số 189, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Trường Phú là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản, lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo hiểm	40.538.272	37.680.797
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí sửa chữa lớn	3.218.284.127	5.195.688.780
Công cụ, dụng cụ	369.666.246	192.228.467
	3.587.950.373	5.387.917.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.628.488.645</b>	<b>5.425.598.044</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	1.547.040.421	317.416.623
Phải trả các bên thứ ba	258.242.250	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.805.282.671</b>	<b>317.416.623</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VNĐ 30 tháng 6 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	2.931.020.453	3.021.141.698	3.833.959.573	2.118.202.578
Thuế giá trị gia tăng	869.742.786	4.499.452.095	4.520.198.423	848.996.458
Thuế tài nguyên	535.700.173	1.296.650.680	1.411.695.341	420.655.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.336.463.412</b>	<b>8.817.244.473</b>	<b>9.765.853.337</b>	<b>3.387.854.548</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là chi phí dịch vụ chuyên nghiệp và lãi vay.

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức phải trả	1.701.793.655	52.759.598.355
Phí môi trường rừng	230.976.919	719.146.520
Phải trả khác	6.294.582	20.455.181
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.939.065.156</b>	<b>53.499.200.056</b>
Trong đó: Phải trả bên liên quan	-	28.298.410.000

**16. VAY**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vay ngân hàng	65.478.487.274	75.637.686.283
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.478.487.274</b>	<b>75.637.686.283</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	21.191.607.744 44.286.879.530	21.173.796.096 54.463.890.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngắn hạn như sau:

Hợp đồng	Số cuối kỳ (VNĐ)	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai						
Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006.	23.500.000.000		12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	8,5	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	4.500.000.000					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai						
Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2008.	32.959.116.613		12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	8,4	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	14.316.000.000					
Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	9.019.370.661	US\$ 416.157	13 năm kể từ ngày hợp đồng	Xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	1,5	Tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.375.607.744					

**TỔNG CỘNG**

**65.478.487.274**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả  
 21.191.607.744  
 Vay dài hạn  
 44.286.879.530



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	100.000.000.000	-	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.750.250.657	28.750.250.657
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	100.000.000.000	-	16.718.741.654	2.182.924.171	37.880.536.877	156.782.202.702
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	205.000.000.000	52.499.670.000	23.912.195.605	4.971.277.274	877.188.123	287.260.331.002
Trình bày lại (Thuyết minh số 27)	-	-	4.971.277.274	(4.971.277.274)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	-	877.188.123	287.260.331.002
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.482.054.408	21.482.054.408
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	-	22.359.242.531	308.742.385.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phần	%	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phần	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	119.193.640.000	11.919.364	58,14	107.193.640.000	10.719.364	52,29
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	6.000.000.000	600.000	2,93	6.000.000.000	600.000	2,93
Các cổ đông khác	79.806.360.000	7.980.636	38,93	91.806.360.000	9.180.636	44,78
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>20.500.000</b>	<b>100</b>	<b>205.000.000.000</b>	<b>20.500.000</b>	<b>100</b>

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	20.500.000	205.000.000.000	20.500.000	205.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	205.000.000.000	20.500.000	205.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	205.000.000.000	20.500.000	205.000.000.000





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU (tiếp theo)**

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi cho vay	878.656.944	124.888.889
Lãi tiền gửi	367.980.721	47.513.704
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.246.637.665</u></b>	<b><u>172.402.593</u></b>

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	45.260.392	65.881.040
Chi phí nhân công	1.030.988.301	1.048.545.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.811.459	137.799.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.353.389	58.674.000
Chi phí khác	891.757.835	671.162.616
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.173.171.376</u></b>	<b><u>1.982.061.749</u></b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	353.698.381	155.245.345
Chi phí nhân công	3.230.349.094	4.158.761.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 8 và 9)	11.258.327.078	10.823.396.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.848.618	617.134.506
Chi phí khác	4.035.835.462	6.289.310.602
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.126.058.633</u></b>	<b><u>22.043.848.512</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế. Đối với Dự án Thủy điện H'Chan, Công ty được áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2006), được miễn thuế bốn (4) năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% thuế TNDN cho chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Bảng đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>24.503.196.106</b>	<b>33.535.760.295</b>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	370.123.114	182.237.755
Thù lao Hội đồng Quản trị	170.000.000	226.419.000
Điều chỉnh khác	(691.506.775)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>24.351.812.445</b>	<b>33.944.417.050</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dự án Thủy điện H'Chan	14.798.645.195	15.778.012.423
Khác	9.553.167.250	18.166.404.627
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>2.841.629.055</b>	<b>4.785.509.638</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dự án Thủy điện H'Chan	739.932.260	788.900.620
Khác	2.101.696.796	3.996.609.018
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	179.512.642	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.021.141.698</b>	<b>4.785.509.638</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>2.931.020.453</b>	<b>4.934.230.075</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.833.959.573)	(7.251.063.700)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>2.118.202.578</b>	<b>2.468.676.013</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Giá trị</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	45.306.983.098
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	1.138.091.844
Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	759.317.410

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Số tiền</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	<u>16.292.839.716</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Trả hộ	<u>1.708.095.379</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Mua dịch vụ	16.315.783
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	1.177.201.028
Công ty TNHH Một Thành viên Xây dựng Bê tông ly tâm Gia Lai	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	353.523.610
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.547.040.421</u></b>

## 23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CÁC CAM KẾT VỐN**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết góp vốn như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Tổng vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư VNĐ	Cam kết góp vốn của Công ty		Vốn thực góp Số tiền VNĐ	Phần vốn cam kết còn phải góp Số tiền VNĐ
		Số tiền	%		
		VNĐ			
Công ty TNHH GKC	140.000.000.000	56.000.000.000	40	6.467.148.000	49.532.852.000

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác, và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có khả năng gặp các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư và các khoản vay.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày lập báo cáo vì đa phần các khoản vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, chủ yếu đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu liên quan đến bên liên quan, rủi ro tín dụng đối với phải thu khách hàng là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng*** (tiếp theo)

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>			
Vay	21.191.607.744	44.286.879.530	65.478.487.274
Phải trả các bên liên quan	1.547.040.421	-	1.547.040.421
Phải trả người bán	258.242.250	-	258.242.250
Chi phí phải trả	40.000.000	-	40.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.036.890.415</u></b>	<b><u>44.286.879.530</u></b>	<b><u>67.323.769.945</u></b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Vay	21.173.796.096	54.463.890.187	75.637.686.283
Phải trả các bên liên quan	317.416.623	-	317.416.623
Chi phí phải trả	45.000.000	-	45.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.536.212.719</u></b>	<b><u>54.463.890.187</u></b>	<b><u>76.000.102.906</u></b>

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.783.855.783	-	15.005.651.543	-	15.005.651.543
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	82.000.000.000	-	82.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn	45.000.000.000	-	15.410.140.000	-	15.410.140.000
Phải thu các bên liên quan	18.000.935.095	-	13.761.353.409	-	13.761.353.409
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.784.790.878</b>	-	<b>126.177.144.952</b>	-	<b>126.177.144.952</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay	65.478.487.274	-	75.637.686.283	-	75.637.686.283
Phải trả người bán ngắn hạn	258.242.250	-	-	-	-
Phải trả các bên liên quan	1.547.040.421	-	317.416.623	-	317.416.623
Phải trả ngắn hạn khác	40.000.000	-	45.000.000	-	45.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.323.769.945</b>	-	<b>76.000.102.906</b>	-	<b>76.000.102.906</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, phải trả người bán ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Đầu tư ngắn hạn	82.000.000.000	(82.000.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	82.000.000.000	82.000.000.000
Các khoản phải thu khác	50.992.884	(50.992.884)	-
Tài sản ngắn hạn khác	51.680.000	(51.680.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	102.672.884	102.672.884
Quỹ dự phòng tài chính	4.971.277.274	(4.971.277.274)	-
Quỹ đầu tư phát triển	23.912.195.605	4.971.277.274	28.883.472.879

S. T. I. A. D. L.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Võ Thị Tuyết Điệp  
Người lập



Trần Minh Đức  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Linh  
Giám đốc

Ngày 27 tháng 7 năm 2015

